



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP  
VINGAL - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(đã được soát xét)

A member of  International

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vinal), tên tiếng Anh: Vinal - VNSteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vinal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2017
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2017
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2017
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thụy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/04/2017
Ông Trương Văn Mãi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/04/2017
Ông Trần Tô Từ	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL**

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Tạ Trung Hiếu**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Số: 314 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel được lập ngày 17 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

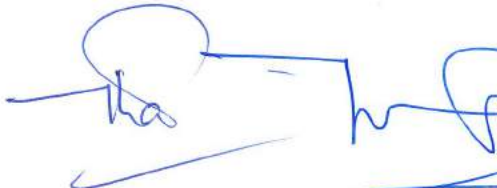

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>96.606.437.258</b>	<b>104.748.269.713</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>13.817.965.461</b>	<b>19.814.997.290</b>
111	1. Tiền		1.817.965.461	3.814.997.290
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	16.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.102.640.293</b>	<b>15.812.978.744</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.801.478.877	15.119.815.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.249.016.970	617.935.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	52.144.446	75.227.778
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>62.217.946.921</b>	<b>67.669.975.791</b>
141	1. Hàng tồn kho		62.472.454.062	68.419.155.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(254.507.141)	(749.179.507)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.467.884.583</b>	<b>1.450.317.888</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	817.891.164	40.385.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		649.993.419	1.409.932.835
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.131.227.233</b>	<b>32.956.820.966</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.884.291.851</b>	<b>31.307.934.148</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.884.291.851	31.307.934.148
222	- Nguyên giá		109.905.516.915	108.504.516.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.021.225.064)	(77.196.582.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.176.102.044</b>	<b>1.507.220.150</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	2.176.102.044	1.507.220.150
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>70.833.338</b>	<b>141.666.668</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	70.833.338	141.666.668
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>128.737.664.491</b>	<b>137.705.090.679</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.825.507.236</b>	<b>19.150.042.862</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.825.507.236</b>	<b>19.150.042.862</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.025.765.138	4.515.939.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.059.388.583	4.756.588.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	225.326.376	85.863.456
314	4. Phải trả người lao động		4.827.497.717	8.368.912.706
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	321.234.589	225.974.672
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	2.889.025.300	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.477.269.533	1.196.764.625
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>111.912.157.255</b>	<b>118.555.047.817</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>111.912.157.255</b>	<b>118.555.047.817</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.050.619.991	19.693.510.553
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.799.655.645	632.281.482
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.250.964.346	19.061.229.071
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>128.737.664.491</b>	<b>137.705.090.679</b>

Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

Đỗ Bảo Trọng  
Kế toán trưởng

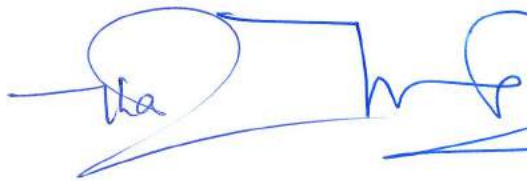

Tạ Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	124.753.723.322	121.795.052.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	66.942.280	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.686.781.042	121.795.052.946
11	4. Giá vốn hàng bán	21	103.349.160.610	94.670.164.223
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.337.620.432	27.124.888.723
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	500.904.740	742.709.132
22	7. Chi phí tài chính	23	40.718.684	29.898.682
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.770.866	10.129.166
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.602.699.304	3.294.763.292
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.189.391.796	8.031.742.137
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.005.715.388	16.511.193.744
31	11. Thu nhập khác		10.219.158	5.875
32	12. Chi phí khác		43.860	31.900.332
40	13. Lợi nhuận khác		10.175.298	(31.894.457)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.015.890.686	16.479.299.287
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.764.926.340	2.631.636.016
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.250.964.346</u>	<u>13.847.663.271</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	992	1.485



Phạm Thị Phương Thảo  
Người lậpĐỗ Bảo Trọng  
Kế toán trưởngTạ Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.015.890.686	16.479.299.287
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.824.642.297	2.885.815.441
03	- Các khoản dự phòng		2.394.352.934	1.838.907.923
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		(1.293.857)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(482.079.194)	(731.041.972)
06	- Chi phí lãi vay		9.770.866	10.129.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.761.283.732	20.483.109.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.552.187.654)	5.744.596.211
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.946.701.236	611.076.997
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.682.227.812)	(3.544.518.247)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(706.672.781)	(152.848.500)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.770.866)	(10.129.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.637.469.362)	(1.726.180.544)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(625.617.500)	(2.443.181.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.494.038.993	18.961.924.636
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(2.069.881.894)	(4.948.239.836)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		505.312.526	729.175.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.564.569.368)	(4.219.064.531)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.838.637.198	18.142.253.934
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.838.637.198)	(18.142.253.934)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.927.027.500)	(13.977.757.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.927.027.500)	(13.977.757.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.997.557.875)	765.102.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.814.997.290	33.185.817.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		526.046	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.817.965.461	33.950.920.479





Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

Đỗ Bảo Trọng  
Kế toán trưởng

Tạ Trung Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán:**

Trong kỳ kế toán, do ảnh hưởng của sự cố kỹ thuật thùng bể kẽm tại phân xưởng mạ dẫn tới quá trình sản xuất bị gián đoạn, chi phí sửa chữa và chi phí sản xuất đều tăng, làm cho lợi nhuận gộp kỳ này giảm 5,16% và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 21,34% so với cùng kỳ năm trước.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.14 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) *Ưu đãi thuế*

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH SX và TM Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty K.D.FEDDERSEN	1.318.373.358	-		-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	411.235.872	-	359.266.279	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	281.421.940	-		-
Trả trước cho người bán khác	237.985.800	-	258.669.280	-
	<b>2.249.016.970</b>	<b>-</b>	<b>617.935.559</b>	<b>-</b>

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	15.944.446	-	39.177.778	-
Tạm ứng	18.200.000	-	18.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
	<b>52.144.446</b>	<b>-</b>	<b>75.227.778</b>	<b>-</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	901.859.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.927.635.324	(36.245.427)	52.582.142.201	(62.911.539)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.898.560	-	1.585.806.336	-
Thành phẩm	14.310.092.604	(218.261.714)	14.239.238.387	(686.267.968)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
	<b>62.472.454.062</b>	<b>(254.507.141)</b>	<b>68.419.155.298</b>	<b>(749.179.507)</b>

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	1.177.905.331
Dự án Xây dựng mở rộng xưởng cán	998.196.713	329.314.819
	<b>2.176.102.044</b>	<b>1.507.220.150</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL**

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.306.179.106	64.692.565.169	10.727.913.310	386.659.330	391.200.000	108.504.516.915
- Mua trong kỳ	-	1.401.000.000	-	-	-	1.401.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>32.306.179.106</b>	<b>66.093.565.169</b>	<b>10.727.913.310</b>	<b>386.659.330</b>	<b>391.200.000</b>	<b>109.905.516.915</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.990.230.662	46.659.672.845	8.850.886.480	331.572.086	364.220.694	77.196.582.767
- Khấu hao trong kỳ	482.747.556	2.085.446.137	235.650.726	7.308.228	13.489.650	2.824.642.297
Số dư cuối kỳ	<b>21.472.978.218</b>	<b>48.745.118.982</b>	<b>9.086.537.206</b>	<b>338.880.314</b>	<b>377.710.344</b>	<b>80.021.225.064</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.315.948.444	18.032.892.324	1.877.026.830	55.087.244	26.979.306	31.307.934.148
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.833.200.888</b>	<b>17.348.446.187</b>	<b>1.641.376.104</b>	<b>47.779.016</b>	<b>13.489.656</b>	<b>29.884.291.851</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.735.543.545 VND

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 41.241.687 VND. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2017.



## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất	203.515.674	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	47.207.112	40.385.053
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	567.168.378	-
	<b>817.891.164</b>	<b>40.385.053</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Phân bổ công cụ dụng cụ	70.833.338	141.666.668
	<b>70.833.338</b>	<b>141.666.668</b>

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	335.590.629	335.590.629	320.855.547	320.855.547
Công ty CP Đầu tư Khang Duy	905.333.073	905.333.073	-	-
Công ty TNHH KD & SX Vật tư thiết bị Trường Phát	1.062.600.000	1.062.600.000	-	-
Công ty TNHH DV TM Thép Toàn Thịnh	-	-	1.126.255.293	1.126.255.293
Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	-	-	297.000.000	297.000.000
Công ty TNHH Hữu Gia Phát	-	-	894.675.382	894.675.382
Phải trả các đối tượng khác	1.722.241.436	1.722.241.436	1.877.153.161	1.877.153.161
	<b>4.025.765.138</b>	<b>4.025.765.138</b>	<b>4.515.939.383</b>	<b>4.515.939.383</b>
b) <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>307.413.130</b>	<b>307.413.130</b>	<b>336.026.587</b>	<b>336.026.587</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)				

## 13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	1.012.216.175	3.358.817.297
Công ty TNHH MTV Phòng cháy chữa cháy Anh Đức	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	-	424.001.460
Khách hàng khác	847.172.408	973.769.263
	<b>2.059.388.583</b>	<b>4.756.588.020</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9.998.535.812	9.998.535.812	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.636.945	4.636.945	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.605.261	1.764.926.340	1.637.469.362	-	196.062.239
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.258.195	831.256.781	819.250.839	-	29.264.137
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.060.000	5.060.000	-	-
	-	<b>85.863.456</b>	<b>12.604.415.878</b>	<b>12.464.952.958</b>	-	<b>225.326.376</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	40.453.920	18.305.245
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.183.350	13.907.922
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.850.100	22.145.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.747.219	171.616.405
	<b>321.234.589</b>	<b>225.974.672</b>

## 16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hội nghị, Marketing	984.000.000	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.523.833.200	-
- Dự phòng phải trả khác	381.192.100	-
	<b>2.889.025.300</b>	<b>-</b>

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	3.270.038.281	21.216.522.092	117.738.110.373
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.847.663.271	13.847.663.271
Phân phối lợi nhuận	-	2.339.948.983	(2.339.948.983)	-
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.632.442.606)	(2.632.442.606)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(487.489.372)	(487.489.372)
Số dư cuối kỳ trước	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>15.616.571.902</b>	<b>114.478.109.166</b>
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	19.693.510.553	118.555.047.817
Lãi trong kỳ này	-	-	9.250.964.346	9.250.964.346
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.906.122.408)	(1.906.122.408)
Số dư cuối kỳ này	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>13.050.619.991</b>	<b>111.912.157.255</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 068/NQ-HĐCĐ-VGL ngày 11/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.061.224.071		
Trích Quỹ khen thưởng	5,0	953.061.204		
Trích Quỹ phúc lợi	5	953.061.204		
Chi trả cổ tức (bằng 15 % vốn điều lệ)		13.987.732.500		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Trương Thị Tuyết Mai	14,07	13.119.730.000	14,07	13.119.730.000
Ông Trần Văn Đoàn Tự	24,00	22.380.370.000	24,00	22.380.370.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Các cổ đông khác	0,93	865.000.000	0,93	865.000.000
	<u>100</u>	<u>93.251.550.000</u>	<u>100</u>	<u>93.251.550.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	93.251.550.000	93.251.550.000		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	93.251.550.000	93.251.550.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.987.732.500	13.987.732.500		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	13.987.732.500	13.987.732.500		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	30/06/2017	01/01/2017		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.325.155	9.325.155		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND				
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264		
	<u>5.609.987.264</u>	<u>5.609.987.264</u>		

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác tại ngày 30/06/2017 là hàng hóa nhận gia công mạ kẽm của các khách hàng với tổng trọng lượng hàng đen là 351.267 kg, hàng đã mạ là 1.250.172 kg.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	300,00	298,90
- Đồng Euro (EUR)	243,63	249,09
- Đô la Úc (AUD)	395,62	395,62

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	913.037.361	913.037.361

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	39.974.434.012	34.348.329.487
Doanh thu dịch vụ gia công	79.655.385.643	84.098.783.233
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi	5.123.903.667	3.347.940.226
	<u>124.753.723.322</u>	<u>121.795.052.946</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>785.817.490</u>	<u>525.427.080</u>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	66.942.280	-
	<u>66.942.280</u>	<u>-</u>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.620.871.753	31.755.286.408
Giá vốn dịch vụ gia công	62.156.603.497	60.057.406.355
Giá vốn bán vật tư và phế liệu thu hồi	5.066.357.726	3.258.928.766
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(494.672.366)	(401.457.306)
	<u>103.349.160.610</u>	<u>94.670.164.223</u>

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.896.241	215.073.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.810.069.220	3.599.923.705
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	16.000.000.000
	<b>13.817.965.461</b>	<b>19.814.997.290</b>

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 12 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng cổ phần thương mại Ngoại Thương - Chi nhánh Biên Hòa và Ngân hàng cổ phần thương mại Công Thương - Chi nhánh KCN Biên Hòa với lãi suất 4,6 - 4,8 %/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TUUCI LLC	2.154.279.360	1.850.725.760
Công ty TNHH Sơn Trương	2.118.267.600	594.483.722
Công ty TNHH Kyc Machine Industry	1.856.065.500	848.122.800
Công ty CP Kỹ Thuật Đồng Phương	981.175.870	1.628.153.721
Công ty CP Thiết bị Xây dựng Trung Thành Phát	958.382.271	83.772.766
Công ty TNHH Thép Việt Nga	848.635.035	-
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	840.463.874	140.290.491
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	810.810.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.233.399.367	9.974.266.147
	<b>16.801.478.877</b>	<b>15.119.815.407</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>66.175.384</b>	<b>7.227.000</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	482.079.194	731.041.972
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.531.689	11.667.160
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.293.857	-
	<u>500.904.740</u>	<u>742.709.132</u>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.770.866	10.129.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.947.818	19.769.516
	<u>40.718.684</u>	<u>29.898.682</u>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.140.000
Chi phí nhân công	1.575.387.105	1.277.972.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.163.828	386.470.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.940.549	305.255.186
Chi phí khác bằng tiền	1.267.207.822	1.322.925.316
	<u>3.602.699.304</u>	<u>3.294.763.292</u>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	541.923.865	574.366.642
Chi phí nhân công	4.602.127.880	5.274.155.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.684.880	185.684.892
Thuế, phí, lệ phí	67.730.056	67.354.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.359.605	445.064.093
Chi phí khác bằng tiền	1.339.565.510	1.485.115.832
	<u>7.189.391.796</u>	<u>8.031.742.137</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.015.890.686</b>	<b>16.479.299.287</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	102.000.000	109.900.332
- Khoản phạt	-	31.900.332
- Thù lao Ban lãnh đạo không chuyên trách	102.000.000	78.000.000
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>11.117.890.686</b>	<b>16.589.199.619</b>
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	9.173.035.957	13.724.078.170
Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	1.944.854.729	2.865.121.449
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	1.375.955.394	2.058.611.726
Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	388.970.946	573.024.290
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.764.926.340</b>	<b>2.631.636.016</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	68.605.261	573.847.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.637.469.362)	(1.726.180.544)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>196.062.239</b>	<b>1.479.302.807</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.250.964.346	13.847.663.271
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.250.964.346	13.847.663.271
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>992</b>	<b>1.485</b>

Công ty chưa dự tính trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.538.150.480	79.516.005.696
Chi phí nhân công	17.858.840.100	16.791.886.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.824.642.297	2.885.815.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.271.020.487	7.294.278.155
Chi phí khác bằng tiền	2.675.348.388	2.848.039.511
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(494.672.366)	(401.457.306)
<b></b>	<b>108.673.329.386</b>	<b>108.934.567.751</b>



**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.817.965.461	-	19.814.997.290	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.853.623.323	-	15.195.043.185	-
	<b>30.671.588.784</b>	<b>-</b>	<b>35.010.040.475</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			4.346.999.727	4.741.914.055
			<b>4.346.999.727</b>	<b>4.741.914.055</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.817.965.461	-	-	13.817.965.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.853.623.323	-	-	16.853.623.323
	<b>30.671.588.784</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.671.588.784</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.814.997.290	-	-	19.814.997.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.195.043.185	-	-	15.195.043.185
	<b>35.010.040.475</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.010.040.475</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.346.999.727	-	-	4.346.999.727
	<b>4.346.999.727</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.346.999.727</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.741.914.055	-	-	4.741.914.055
	<b>4.741.914.055</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.741.914.055</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	18.838.637.198	18.142.253.934
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(18.838.637.198)	(18.142.253.934)

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Thép mạ thành phẩm	Thép mạ gia công	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.974.434.012	79.588.443.363	5.123.903.667	124.686.781.042
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.848.234.625</b>	<b>17.431.839.866</b>	<b>57.545.941</b>	<b>21.337.620.432</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.069.881.894	-	-	2.069.881.894
Tài sản bộ phận trực tiếp	25.754.262.829	82.130.184.754	-	107.884.447.583
Tài sản không phân bổ	-	-	-	18.783.335.014
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27.824.144.723</b>	<b>82.130.184.754</b>	<b>-</b>	<b>128.737.664.491</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	6.146.261.095	4.628.589.023	-	10.774.850.118
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.050.657.118
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>6.146.261.095</b>	<b>4.628.589.023</b>	<b>-</b>	<b>16.825.507.236</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.427.672.014	18.259.109.028	124.686.781.042
Tài sản bộ phận	100.913.519.768	27.824.144.723	128.737.664.491
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.069.881.894

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>785.817.490</b>	<b>525.427.080</b>
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	701.348.000	496.976.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.890.550	17.511.080
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	45.578.940	10.940.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>Mua nguyên vật liệu và dịch vụ</b>		<b>1.646.095.098</b>	<b>9.200.426.288</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	16.653.000	27.272.727
Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	541.511.318	138.101.929
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	-	18.454.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	12.150.000	8.131.590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	23.628.783
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.018.469.500	760.375.540
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.446.400
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện Kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	99.556.409
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	57.311.280	-
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.109.091	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>66.175.384</b>	<b>7.227.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	35.388.100	7.227.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	30.787.284	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>411.235.872</b>	<b>359.266.279</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	411.235.872	359.266.279
<b>Phải thu khác</b>		<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>307.413.130</b>	<b>336.026.587</b>
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	4.389.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	55.435.780	39.026.587
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	165.000.000	297.000.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	9.058.500	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSteel	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	73.529.850	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>		<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	458.580.000	529.309.091

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập



**Đỗ Bảo Trọng**  
Kế toán trưởng




**Tạ Trung Hiếu**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@asc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp.HCM

## AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@asc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh